

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

- Mã chứng khoán: TVB

- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059

Fax: 024. 6273 2058

- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán;

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế BCTC đã được kiểm toán năm 2021 so với BCTC năm 2020;

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2022 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán;

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế BCTC đã được kiểm toán năm 2021 so với BCTC năm 2020;

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2021.

**Người được ủy quyền CBTT
Thành viên Hội đồng quản trị**



Đỗ Thanh Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: **67**/2022/CV-TVB

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC năm 2021 đã được kiểm toán so với
BCTC năm 2020 đã được kiểm toán

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Năm 2021	Năm 2020	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	479.900.265.456	171.102.002.339	308.798.263.117	180%
Chi phí	111.559.058.797	87.061.465.132	24.497.593.665	28%
Lợi nhuận trước thuế	368.341.206.659	84.040.537.207	284.300.669.452	338%
Chi phí Thuế TNDN	69.614.429.559	11.748.183.079	57.866.246.480	493%
Lợi nhuận sau thuế	298.726.777.100	72.292.354.128	226.434.422.972	313%

Tổng Doanh thu trên BCTC năm 2021 tăng 180% so với cùng kỳ năm ngoái đạt 479,9 tỷ đồng, nguyên nhân là do trong kỳ Ban lãnh đạo đã phân bổ hiệu quả hoạt động tự doanh của công ty thu được kết quả tốt hơn so với mặt bằng chung; bên cạnh đó trong kỳ nhờ tăng vốn mở rộng quy mô giúp tăng doanh thu từ hoạt động môi giới và cho vay margin, hiện dự nợ margin đã đạt được trên 1.000 tỷ đồng.





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2021 tăng 313% tương ứng 226,4 tỷ đồng do trong kỳ mặc dù doanh thu tăng 180% nhưng chi phí chỉ tăng 28%. Với kết quả đạt được như trên là do Ban lãnh đạo đã tối ưu hóa được nguồn vốn, áp dụng công nghệ vào trong hoạt động kinh doanh của Công ty làm cho chi phí cố định giảm, chi phí tăng chủ yếu liên quan đến chi phí bán hàng do hệ thống môi giới tăng cùng quy mô vốn.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX). Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT

CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 - 12
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	15 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/03/2021)
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/03/2021)
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 13/11/2021)
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/03/2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/03/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đức Nam	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/02/2022)
Bà Đỗ Thị Nga	Quyền Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/02/2022)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thân Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/09/2021, miễn nhiệm ngày 28/01/2022)
Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/01/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,



Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 91 /2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 30/03/2022 và được trình bày từ trang 06 đến trang 42 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - CTCK
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.790.471.371.659	926.116.156.922
I. Tài sản tài chính	110		1.789.094.879.726	925.099.002.656
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	149.447.591.102	92.082.435.289
1.1. Tiền	111.1		149.447.591.102	92.082.435.289
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	139.329.658.800	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	95.000.000.000	110.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	1.113.593.966.629	578.537.801.299
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	263.995.542.800	140.541.420.270
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(4.615.187.750)	(8.283.229.938)
7. Các khoản phải thu	117	8	31.793.103.034	10.168.997.505
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		20.000.000.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		11.793.103.034	10.168.997.505
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		11.793.103.034	10.168.997.505
8. Trả trước cho người bán	118	9	551.926.750	1.154.277.250
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		840.987.112	658.956.338
10. Các khoản phải thu khác	122	10	4.931.876.880	5.402.398.273
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(5.774.585.631)	(5.164.053.630)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.376.491.933	1.017.154.266
1. Tạm ứng	131		13.565.955	275.170.500
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		52.799.999	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		992.024.838	604.709.025
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		318.101.141	137.274.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.668.412.200	34.824.246.451
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	22.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		-	22.000.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.4	-	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.102.930.373	4.161.352.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.161.836.946	1.652.853.701
- Nguyên giá	222		5.821.475.876	5.821.475.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.659.638.930)	(4.168.622.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.941.093.427	2.508.498.767
- Nguyên giá	228		8.933.400.575	8.586.200.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.992.307.148)	(6.077.701.808)
III. Tài sản dài hạn khác	250		11.565.481.827	8.662.893.983
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251		394.397.819	478.384.219
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2.304.403.797	1.909.638.119
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	8.866.680.211	6.274.871.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.805.139.783.859	960.940.403.373

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		437.270.838.842	358.251.861.759
I. Nợ ngắn hạn	310		261.868.333.280	136.981.861.759
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		94.275.000.000	107.800.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	19	94.275.000.000	107.800.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	3.021.645.287	1.415.256.603
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	74.035.620.000	112.471.550
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		496.500.000	512.250.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	75.279.449.525	15.013.334.082
6. Phải trả người lao động	323		4.158.019.532	2.076.851.793
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		319.206.187	192.750.757
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	10.280.398.725	9.313.187.518
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329		2.494.024	545.759.456
II. Nợ phải trả dài hạn	340		175.402.505.562	221.270.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	20	175.210.000.000	221.270.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		192.505.562	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.367.868.945.017	602.688.541.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.367.868.945.017	602.688.541.614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.136.493.503.500	563.597.623.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.154.610.000	547.258.730.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.120.154.610.000	547.258.730.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.338.893.500	16.338.893.500
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(22.632.919.668)	15.511.216.909
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	2.927.842.503
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		6.542.460.209	2.927.842.503
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		240.923.440.767	17.724.016.199
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		239.960.912.955	17.724.016.199
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		962.527.812	-
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.805.139.783.859	960.940.403.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		112.015.461	54.725.873
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22.1	65.087.390.000	38.247.310.000
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	22.2	6.400.000.000	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22.3	-	22.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22.4	3.374.750.890.000	2.789.829.200.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.102.090.090.000	2.573.153.990.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		125.441.060.000	152.056.640.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		60.314.280.000	3.612.100.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		86.905.460.000	61.006.470.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22.5	1.270.860.000	5.317.500.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.270.860.000	5.317.500.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	22.6	81.937.000.000	28.878.960.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	22.7	343.186.828.746	279.537.867.885
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		343.186.116.246	279.525.897.885
5.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	030		712.500	11.970.000
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	22.8	343.186.116.246	279.525.897.885
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		343.140.639.893	279.478.600.857
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		45.476.353	47.297.028
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		712.500	11.970.000

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MÃ SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		186.843.746.106	26.368.527.273
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23	183.200.793.294	24.748.527.273
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	24	962.527.812	1.620.000.000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	25	2.680.425.000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	25	5.489.538.082	5.983.917.828
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	25	106.705.758.668	68.410.673.358
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	25	49.735.670	289.745.200
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	26	132.611.166.559	52.159.463.199
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	26	20.858.530	221.161.811
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	26	1.081.331.171	810.962.029
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	455.000.000	442.727.273
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	26	1.032.735.141	1.100.884.074
Cộng doanh thu hoạt động	20		434.289.869.927	155.788.062.045
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		12.125.506.199	13.075.428.400
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	23	12.125.506.199	13.075.428.400
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	(3.057.510.187)	5.005.258.884
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.595.000.000	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	49.586.299.722	24.140.970.099
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	1.630.697.049	1.146.618.044
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	27	397.593.841	413.138.418
Cộng chi phí hoạt động	40		62.277.586.624	43.781.413.845
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	28	550.644.066	423.167.025
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		550.644.066	423.167.025
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	29	20.665.687.189	24.109.121.495
4.2. Chi phí tài chính khác	55	29	-	22.500.000
Cộng chi phí tài chính	60		20.665.687.189	24.131.621.495
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	28.607.792.090	19.144.773.722
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		323.289.448.090	69.153.420.008

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	31	45.059.751.463	14.890.773.269
8.2. Chi phí khác	72		7.992.894	3.656.070
Cộng kết quả hoạt động khác	80		45.051.758.569	14.887.117.199
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		368.341.206.659	84.040.537.207
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		367.378.678.847	84.040.537.207
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		962.527.812	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		69.614.429.559	11.748.183.079
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	69.421.923.997	11.748.183.079
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	33	192.505.562	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		298.726.777.100	72.292.354.128
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	24	(22.632.919.668)	15.511.216.909
Tổng thu nhập toàn diện	400		(22.632.919.668)	15.511.216.909
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		298.726.777.100	72.292.354.128
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	34	3.464	1.373

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B03b - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	368.341.206.659	84.040.537.207
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	8.930.004.338	28.787.534.854
- Khấu hao TSCĐ	03	1.405.622.095	1.444.253.026
- Các khoản dự phòng	04	(3.057.510.187)	5.005.258.884
- Chi phí lãi vay	06	20.665.687.189	24.109.121.495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(7.150.644.066)	2.501.832.975
- Dự thu tiền lãi	08	(2.933.150.693)	(4.272.931.526)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(962.527.812)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(962.527.812)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	376.308.683.185	112.828.072.061
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(138.367.130.988)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	15.000.000.000	(70.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(535.056.165.330)	(273.691.149.313)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(161.598.259.107)	76.040.020.200
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1.309.045.164	(2.225.678.126)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(182.030.774)	2.390.066.881
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(1.518.936.673)	49.588.559.318
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	261.604.545	28.197.273
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	2.050.085.401	3.175.156.319
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(834.881.490)	(1.479.366.050)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(11.748.183.079)	(3.273.256.505)
- Lãi vay đã trả	44	(21.748.561.383)	(23.194.020.093)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	75.529.537.134	681.498.954
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi	46	126.455.430	(140.098.132)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2.592.374.525	1.144.661.603
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	2.081.167.739	981.416.264
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(559.015.432)	(17.141.920.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	84.486.400	55.016.896.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(181.326.400)	(74.440.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(396.451.051.133)	(89.345.383.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B03 - CTCK
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(347.200.000)	(336.438.500)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	8.600.000.000	31.075.000.000
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	550.644.066	423.167.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	8.803.444.066	31.161.728.525
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	572.895.880.000	26.059.900.000
2. Tiền vay gốc	73	15.850.509.729.456	6.703.080.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2	15.850.509.729.456	6.703.080.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(15.910.094.729.456)	(6.550.910.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(15.910.094.729.456)	(6.550.910.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(68.298.117.120)	(54.708.938.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	445.012.762.880	123.520.961.998
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	57.365.155.813	65.337.307.176
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	92.082.435.289	26.745.128.113
Tiền	101.1	92.082.435.289	26.745.128.113
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	149.447.591.102	92.082.435.289
Tiền	103.1	149.447.591.102	92.082.435.289

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	42.183.114.034.205	15.147.134.857.310
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(42.479.209.787.133)	(14.984.832.037.906)
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	69.711.808.988.616	25.865.506.336.950
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(68.810.011.870.863)	(25.901.320.849.845)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(682.671.674)	(570.617.469)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	90.859.552.145	33.631.499.628
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(632.229.284.435)	(12.496.169.290)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	63.648.960.861	147.053.019.378
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	279.537.867.885	132.472.878.507
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	279.525.897.885	132.472.878.507
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	11.970.000	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	343.186.828.746	279.525.897.885
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	343.186.116.246	279.525.897.885
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	712.500	11.970.000

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Hà

Lê Thanh Tùng

Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B04 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2021		Năm 2021		Tại 31/12/2021	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.085.693.500	61.511.930.000	-	572.895.880.000	-	563.597.623.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	485.746.800.000	61.511.930.000	-	572.895.880.000	-	547.258.730.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	16.338.893.500	-	-	-	-	16.338.893.500
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.953.875.517	973.966.986	-	3.614.617.706	-	2.927.842.503
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.953.875.517	973.966.986	-	3.614.617.706	-	2.927.842.503
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	21.970.084.426	6.458.867.517	511.464.162	38.655.600.739	15.511.216.909
5. Lợi nhuận chưa phân phối	37.557.499.045	72.292.354.128	92.125.836.974	298.726.777.100	75.527.352.532	17.724.016.199
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	37.557.499.045	72.292.354.128	92.125.836.974	297.764.249.288	75.527.352.532	17.724.016.199
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	962.527.812	-	962.527.812
Tổng cộng	543.550.943.579	602.688.541.614	157.722.302.526	879.363.356.674	114.182.953.271	602.688.541.614
						1.367.868.945.017

Người lập

Phạm Thị Hà

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 07/01/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1.120.154.610.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Ngày 21/03/2022, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 59/GCN-UBCK. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2022/NQ-HĐQT/TVB ngày 29/03/2022 về Triển khai phương án thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1:1, số lượng chào bán là 112.015.461 cổ phiếu với giá phát hành là 15.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị vốn huy động là 1.680.231.915.000 đồng, tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá là 1.120.154.610.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 155 người (tại ngày 31/12/2020 là 85 người).

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: Điều lệ sửa đổi được ban hành ngày 12/11/2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 12/11/2021.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Phần mềm máy tính	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành của Công ty bao gồm các loại trái phiếu không chuyển đổi, phát hành bằng mệnh giá, được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	9.185.884	21.627.663
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	149.435.375.594	92.054.627.601
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.029.624	6.180.025
Cộng	<u>149.447.591.102</u>	<u>92.082.435.289</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán - Cổ phiếu	98.417.150	3.858.080.553.000
Của nhà đầu tư - Cổ phiếu	3.954.664.956	84.236.968.342.620

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVPTL)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	138.367.130.988	139.329.658.800	-	-
FPT	12.172.751.800	12.048.150.000	-	-
MWG	92.263.458.920	93.601.125.000	-	-
PVT	10.389.584.048	10.032.830.000	-	-
TCB	23.535.441.704	23.635.000.000	-	-
Khác	5.894.516	12.553.800	-	-
Cộng	138.367.130.988	139.329.658.800	-	-

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Chi nhánh Thái Hà được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi có thời hạn tối đa 12 tháng của Công ty tại Ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - CTCK

7.3. Các khoản phải thu và cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	1.008.795.752.615	1.004.180.564.865	(4.615.187.750)	529.446.603.613
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	104.798.214.014	104.798.214.014	-	40.807.967.748
Cộng	1.113.593.966.629	1.108.978.778.879	(4.615.187.750)	570.254.571.361
				(8.283.229.938)

7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết	286.624.195.325	263.995.542.800	125.025.936.218	140.541.420.270
HPG	179.672.930.195	158.575.201.600	96.543.869.000	105.302.481.500
FPT	77.833.960.000	76.464.600.000	-	-
PVT	29.045.000.000	28.920.000.000	-	-
DGC	2.417.712	9.114.300	1.588.485.000	1.678.635.000
DXG	-	-	5.042.925.800	5.981.250.000
TCB	-	-	21.780.769.000	27.562.500.000
Khác	69.887.418	26.626.900	69.887.418	16.553.770
2. Cổ phiếu hủy niêm yết	4.267.143	-	4.267.143	-
3. Đầu tư dài hạn khác	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	286.628.462.468	263.995.542.800	147.030.203.361	162.541.420.270

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Vĩnh Thành (*)	20.000.000.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	11.793.103.034	10.168.997.505
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	2.933.150.693	4.272.931.526
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	8.859.952.341	5.867.553.092
- Phải thu tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	-	28.512.887
Cộng	31.793.103.034	10.168.997.505

(*) Khoản phải thu đã được thanh toán vào ngày 12/01/2022.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec	174.000.000	-
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế CHD	-	696.370.500
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	-	147.400.000
Các khách hàng khác	223.750.000	156.330.000
Cộng	551.926.750	1.154.277.250

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Phải thu khác	30.000.000	500.521.393
Cộng	4.931.876.880	5.402.398.273

(*) Khoản phải thu ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo hợp đồng số 2011-TVSC/HĐTD ngày 13/05/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn 3 tháng kể từ ngày 13/05/2011. Đến thời điểm 31/12/2021, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty số tiền 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2021	Số dự phòng đầu năm		Số phân loại lại trong năm		Số dự phòng cuối năm	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác		4.901.876.880	4.901.876.880	-	-	-	4.901.876.880	
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Trên 3 năm	4.201.434.268	4.201.434.268	-	-	-	4.201.434.268	
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	Trên 3 năm	700.442.612	700.442.612	-	-	-	700.442.612	
Trả trước cho người bán		199.176.750	199.176.750	-	-	-	199.176.750	
Công ty Cổ phần Thế giới Trần Anh	Trên 3 năm	154.176.750	154.176.750	-	-	-	154.176.750	
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Legatex	Trên 3 năm	45.000.000	45.000.000	-	-	-	45.000.000	
Phải thu dịch vụ tư vấn		63.000.000	63.000.000	-	-	-	63.000.000	
Khách hàng khác	Trên 3 năm	63.000.000	63.000.000	-	-	-	63.000.000	
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ		610.532.001	-	610.532.001	-	-	610.532.001	
Lâm Văn Đình	Trên 3 năm	291.766.312	-	291.766.312	-	-	291.766.312	
Phạm Đình Giá	Trên 3 năm	104.591.440	-	104.591.440	-	-	104.591.440	
Lê Quốc Quân	Trên 3 năm	214.174.249	-	214.174.249	-	-	214.174.249	
Cộng		5.774.585.631	5.164.053.630	610.532.001	-	-	5.774.585.631	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	2.927.460.001	2.335.892.727	33.847.000	524.276.148	5.821.475.876
Tại ngày 31/12/2021	2.927.460.001	2.335.892.727	33.847.000	524.276.148	5.821.475.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	2.682.803.101	1.037.705.459	2.256.467	445.857.148	4.168.622.175
Khấu hao trong năm	72.645.900	389.315.455	6.769.400	22.286.000	491.016.755
Tại ngày 31/12/2021	2.755.449.001	1.427.020.914	9.025.867	468.143.148	4.659.638.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	244.656.900	1.298.187.268	31.590.533	78.419.000	1.652.853.701
Tại ngày 31/12/2021	172.011.000	908.871.813	24.821.133	56.133.000	1.161.836.946
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.564.230.501	-	-	434.714.148	2.998.944.649

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	8.586.200.575	8.586.200.575
Mua trong năm	347.200.000	347.200.000
Tại ngày 31/12/2021	8.933.400.575	8.933.400.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	6.077.701.808	6.077.701.808
Khấu hao trong năm	914.605.340	914.605.340
Tại ngày 31/12/2021	6.992.307.148	6.992.307.148
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	2.508.498.767	2.508.498.767
Tại ngày 31/12/2021	1.941.093.427	1.941.093.427
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	3.969.775.575	3.969.775.575

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	6.562.416.056	4.450.736.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.184.264.155	1.704.135.296
Số dư cuối năm	8.866.680.211	6.274.871.645

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	2.865.188.193	1.290.924.134
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	156.457.094	124.332.469
Cộng	3.021.645.287	1.415.256.603

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả thanh toán bù trừ hoạt động tự doanh (chứng khoán ghi nhận tại thời điểm T+0)	74.035.620.000	-
Công ty TNHH Song Gia Việt	-	90.772.550
Phải trả nhà cung cấp khác	-	21.699.000
Cộng	74.035.620.000	112.471.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	25.992.632	151.498.906	157.777.279	19.714.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.748.183.079	69.421.923.997	11.748.183.079	69.421.923.997
Thuế thu nhập cá nhân	3.239.158.371	41.054.389.046	38.455.736.148	5.837.811.269
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	15.013.334.082	110.631.811.949	50.365.696.506	75.279.449.525
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15.013.334.082			75.279.449.525
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	4.953.182.455	6.070.150.211
Phải trả lãi vay thấu chi	76.160.959	42.067.397
Trích lương tháng 13 và tiền thưởng cho người lao động	5.056.743.441	2.506.037.500
Chi phí tổ chức hội nghị	-	465.460.750
Các khoản khác	194.311.870	229.471.660
Cộng	10.280.398.725	9.313.187.518

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	107.800.000.000	12.864.184.729.456	12.922.484.729.456	49.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	-	2.986.325.000.000	2.941.550.000.000	44.775.000.000
Cộng	107.800.000.000	15.850.509.729.456	15.864.034.729.456	94.275.000.000

Các khoản vay theo hợp đồng thấu chi tại các Chi nhánh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động tại từng giai đoạn trong năm của công ty. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2021 VND
Trái phiếu phát hành	221.270.000.000	-	46.060.000.000	175.210.000.000
Cộng	221.270.000.000	-	46.060.000.000	175.210.000.000

Trái phiếu phát hành bao gồm:

Tcorp 5 với số dư 47.710.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (trong vòng 1 năm đầu tiên tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp 5).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Số lần phát hành: 01 lần ngày 01/07/2019.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 8.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 80.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - CTCK

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, tổng số kỳ trả lãi 6 lần hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tcorp 6.1 đợt 1 với số dư 59.800.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 6.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 60.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 06/04/2020.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 6.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 60.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tcorp 6.1 đợt 2 với số dư 67.700.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB).

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - CTCK

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 31/08/2020.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 7.228 trái phiếu, tương ứng với giá trị 72.280.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	485.746.800.000	16.338.893.500	-	-	-	-	1.953.875.517	1.953.875.517	37.557.499.045	543.550.943.579			
Tăng vốn trong năm	61.511.930.000	-	15.511.216.909	-	-	-	-	-	(35.452.030.000)	41.571.116.909			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	72.292.354.128	72.292.354.128			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	973.966.986	973.966.986	(56.673.806.974)	(54.725.873.002)			
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Tại ngày 01/01/2021	547.258.730.000	16.338.893.500	15.511.216.909	2.927.842.503	2.927.842.503	17.724.016.199	602.688.541.614						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	298.726.777.100	298.726.777.100			
Tăng vốn trong năm (*)	572.895.880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	572.895.880.000			
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	3.614.617.706	3.614.617.706	(75.527.352.532)	(68.298.117.120)			
Tăng giảm khác	-	-	(38.144.136.577)	-	-	-	-	-	-	(38.144.136.577)			
Tại ngày 31/12/2021	1.120.154.610.000	16.338.893.500	(22.632.919.668)	6.542.460.209	6.542.460.209	240.923.440.767	1.367.868.945.017						

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Chi tiết các chương trình tăng vốn và kết quả thực hiện tăng vốn từng lần đã được Công ty công bố thông tin đầy đủ theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

(**) Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế:

- Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2020: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tỷ lệ 5%) với giá trị 3.614.617.706 đồng, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp (tỷ lệ 5%) với giá trị 3.614.617.706 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2021NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 12/11/2021.

- Tam chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 9,6%, tương đương 68.298.117.120 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT/TVB ngày 01/06/2021.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	565.763.560.000	50,51%	365.975.030.000	66,87%
Các cổ đông khác	554.391.050.000	49,49%	181.283.700.000	33,13%
Cộng	1.120.154.610.000	100%	547.258.730.000	100%

22. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**22.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	65.087.390.000	38.247.310.000
Cộng	65.087.390.000	38.247.310.000

22.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ phiếu	6.400.000.000	-
Cộng	6.400.000.000	-

22.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ phiếu	-	22.000.000.000
Cộng	-	22.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.102.090.090.000	2.573.153.990.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	125.441.060.000	152.056.640.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	60.314.280.000	3.612.100.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	86.905.460.000	61.006.470.000
Cộng	<u>3.374.750.890.000</u>	<u>2.789.829.200.000</u>

22.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.270.860.000	5.317.500.000
Cộng	<u>1.270.860.000</u>	<u>5.317.500.000</u>

22.6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	81.937.000.000	28.878.960.000
Cộng	<u>81.937.000.000</u>	<u>28.878.960.000</u>

22.7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	343.186.116.246	279.525.897.885
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	712.500	11.970.000
Cộng	<u>343.186.828.746</u>	<u>279.537.867.885</u>

22.8. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	343.140.639.893	279.478.600.857
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	45.476.353	47.297.028
Cộng	<u>343.186.116.246</u>	<u>279.525.897.885</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - CTCK

23. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi/lỗ bán chứng khoán năm trước
						VND	VND	
A	Lãi bán các tài sản tài chính			1.677.944.025.000	1.494.743.231.706	183.200.793.294	24.748.527.273	
1	Cổ phiếu niêm yết			1.649.344.025.000	1.472.743.231.706	176.600.793.294	21.168.253.300	
	KOS	2.500.000	30.030	75.075.000.000	75.000.000.000	75.000.000	7.560.000.000	
	DXG	5.813.900	22.609	131.445.550.000	116.939.069.376	14.506.480.624	487.776.300	
	GVR	113.900	37.438	4.264.240.000	4.141.853.848	122.386.152	77.500.000	
	HPG	10.979.200	46.709	512.826.495.000	451.564.952.886	61.261.542.114	4.321.832.000	
	PNJ	75.000	101.993	7.649.480.000	7.050.000.000	599.480.000	289.701.000	
	SSI	1.722.400	48.193	83.008.300.000	71.316.928.544	11.691.371.456	327.000.000	
	STB	3.290.000	19.989	65.762.320.000	58.697.670.000	7.064.650.000	43.200.000	
	TCB	10.204.700	43.238	441.234.025.000	393.521.908.236	47.712.116.764	305.769.000	
	DIG	859.200	27.909	23.979.010.000	21.309.660.028	2.669.349.972	-	
	FPT	1.363.200	88.680	120.888.000.000	113.334.098.200	7.553.901.800	-	
	KBC	252.000	44.232	11.146.560.000	10.004.108.300	1.142.451.700	-	
	CEO	240.000	13.884	3.332.200.000	2.372.000.000	960.200.000	-	
	MWG	480.000	145.615	69.895.260.000	57.059.405.400	12.835.854.600	-	
	VND	316.000	44.730	14.134.690.000	12.903.392.200	1.231.297.800	-	
	VPB	350.000	56.625	19.818.660.000	17.097.435.000	2.721.225.000	-	
	DGC	57.800	81.571	4.714.780.000	4.267.907.288	446.872.712	-	
	LTG	110.000	43.656	4.802.180.000	4.436.270.000	365.910.000	-	
	VNM	57.000	89.800	5.118.600.000	4.964.700.000	153.900.000	-	
	ACB	-	-	-	-	-	390.380.000	
	CTF	-	-	-	-	-	5.735.000.000	
	DAH	-	-	-	-	-	1.630.095.000	
	Các cổ phiếu khác	1.535.000	-	50.248.675.000	46.761.872.400	3.486.802.600	-	
2	Trái phiếu							
3.	Đầu tư dài hạn khác			28.600.000.000	22.000.000.000	6.600.000.000	3.580.273.973	
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	2.200.000	13.000	28.600.000.000	22.000.000.000	6.600.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - CTCK

23. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền		Lãi/lỗ bán chứng	
					tính đến cuối ngày giao dịch	khoản năm nay	khoản năm trước	VND
					VND	VND	VND	VND
B	Lỗ bán các tài sản tài chính			198.652.330.000	210.777.836.199	(12.125.506.199)	(13.075.428.400)	
1	Cổ phiếu niêm yết			198.652.330.000	210.777.836.199	(12.125.506.199)	(10.150.428.400)	
	DXG	3.650.000	21.557	78.683.500.000	86.780.370.510	(8.096.870.510)	-	
	TCB	625.000	43.250	27.031.144.000	27.069.159.060	(38.015.060)	-	
	MWG	202.000	111.203	22.463.000.000	22.536.825.680	(73.825.680)	-	
	SSI	377.600	35.342	13.345.220.000	13.660.226.456	(315.006.456)	-	
	PVT	438.700	23.448	10.286.690.000	10.736.915.952	(450.225.952)	-	
	HPG	280.600	25.513	7.159.080.000	7.366.825.919	(207.745.919)	(387.090.000)	
	DBC	91.600	56.613	5.185.740.000	5.925.640.000	(739.900.000)	-	
	PVS	165.000	25.552	4.216.000.000	4.490.858.340	(274.858.340)	(109.450.000)	
	GVR	98.100	33.218	3.258.725.000	3.590.251.152	(331.526.152)	-	
	CTG	88.700	33.693	2.988.585.000	3.264.757.290	(276.172.290)	-	
	PVD	130.000	22.756	2.958.280.000	3.097.765.000	(139.485.000)	-	
	KBC	70.000	32.545	2.278.165.000	2.638.391.700	(360.226.700)	-	
	VRE	100.000	27.830	2.782.985.000	2.857.375.000	(74.390.000)	-	
	TNI	-	-	-	-	-	(8.029.868.400)	
	KOS	-	-	-	-	-	(1.620.000.000)	
	Các cổ phiếu khác	798.000	-	16.015.216.000	16.762.474.140	(747.258.140)	(4.020.000)	
2	Đầu tư dài hạn khác						(2.925.000.000)	
	Công ty Cổ phần Xây dựng Bình An	-	-	-	-	-	(2.175.000.000)	
	Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	-	-	-	-	-	(750.000.000)	
Cộng					1.705.521.067.905	171.075.287.095	11.673.098.873	
					1.876.596.355.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - CTCK

STT	Nội dung	Tại ngày 31/12/2021				Tại ngày 01/01/2021				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này			
		Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua		Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	Tài sản tài chính FVTPL	1.707.484	138.367.130.988	139.329.658.800	1.443.883.660	481.355.848	139.329.658.800	-	-	-	-	-	962.527.812
I	Cổ phiếu niêm yết	1.707.484	138.367.130.988	139.329.658.800	1.443.883.660	481.355.848	139.329.658.800	-	-	-	-	-	962.527.812
1.1	FPT	129.550	12.172.751.800	12.048.150.000	-	124.601.800	12.048.150.000	-	-	-	-	-	(124.601.800)
1.2	MWVG	688.750	92.253.458.920	93.601.125.000	1.337.666.080	-	93.601.125.000	-	-	-	-	-	1.337.666.080
1.3	PVT	416.300	10.389.584.048	10.032.830.000	-	356.754.048	10.032.830.000	-	-	-	-	-	(356.754.048)
1.4	TCB	472.700	23.535.441.704	23.635.000.000	-	99.558.296	23.635.000.000	-	-	-	-	-	99.558.296
1.5	Khác	184	5.894.516	12.553.800	-	6.659.284	12.553.800	-	-	-	-	-	6.659.284
B	Tài sản tài chính AFS	5.441.255	286.628.462.468	263.995.542.800	9.959.924	22.642.878.692	263.995.542.800	3.824.731	125.030.203.361	140.541.420.270	15.570.509.969	59.293.060	(38.144.136.577)
I	Cổ phiếu niêm yết	5.441.168	286.624.195.325	263.995.542.800	9.959.924	22.636.612.449	263.995.542.800	3.824.644	125.025.936.218	140.541.420.270	15.570.509.969	55.025.917	(38.144.136.577)
1.1	HPG	3.417.569	179.672.930.195	158.575.201.600	-	21.097.728.595	158.575.201.600	2.540.470	96.543.869.000	105.302.481.500	8.758.612.500	-	(29.856.341.095)
1.2	FPT	822.200	77.833.960.000	76.464.600.000	-	1.369.360.000	76.464.600.000	-	-	-	-	-	(1.369.360.000)
1.3	PVT	1.200.000	29.045.000.000	28.920.000.000	-	125.000.000	28.920.000.000	-	-	-	-	-	(125.000.000)
1.4	DGC	57	2.417.712	9.114.300	-	6.696.568	9.114.300	32.850	1.588.485.000	1.678.635.000	90.150.000	-	(83.453.412)
1.5	DXG	-	-	-	-	-	-	375.000	5.042.925.800	5.981.250.000	938.324.200	-	(938.324.200)
1.6	TCB	-	-	-	-	-	-	875.000	21.780.769.000	27.562.500.000	5.781.731.000	-	(5.781.731.000)
1.7	Khác	1.342	69.887.418	26.626.900	-	46.523.854	26.626.900	1.324	69.887.418	16.553.770	1.892.269	55.025.917	10.073.130
II	Cổ phiếu huy niêm yết	87	4.267.143	-	-	4.267.143	-	87	4.267.143	-	-	4.267.143	-
2.1	CIC	60	3.075.000	-	-	3.075.000	-	60	3.075.000	-	-	3.075.000	-
2.2	DHI	27	1.192.143	-	-	1.192.143	-	27	1.192.143	-	-	1.192.143	-
Cộng		7.148.739	424.995.693.466	403.325.201.600	1.453.843.584	23.124.235.440	403.325.201.600	3.824.731	125.030.203.361	140.541.420.270	15.570.509.969	59.293.060	(37.181.608.765)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL	2.680.425.000	-
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	2.680.425.000	-
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.489.538.082	5.983.917.828
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.489.538.082	5.983.917.828
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	106.705.758.668	68.410.673.358
- Tiền lãi cho vay Margin	81.229.559.615	56.430.238.440
- Tiền lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	25.476.199.053	11.980.434.918
Thu nhập từ các tài sản tài chính AFS	49.735.670	289.745.200
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	49.735.670	289.745.200
Cộng	114.925.457.420	74.684.336.386

26. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	132.611.166.559	52.159.463.199
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.858.530	221.161.811
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.081.331.171	810.962.029
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	455.000.000	442.727.273
Thu nhập hoạt động khác	1.032.735.141	1.100.884.074
Cộng	135.201.091.401	54.735.198.386

27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.595.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	49.586.299.722	24.140.970.099
- Chi phí tiền lương	24.200.811.838	13.736.689.039
- Các khoản trích theo lương	1.002.209.581	759.112.365
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	22.931.095.490	8.723.916.197
- Chi phí khác	1.452.182.813	921.252.498
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.630.697.049	1.146.618.044
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(3.057.510.187)	5.005.258.884
Chi phí các nghiệp vụ khác	397.593.841	413.138.418
Cộng	50.152.080.425	30.705.985.445

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	550.644.066	423.167.025
Cộng	550.644.066	423.167.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và chi phí lãi trái phiếu	18.860.222.465	21.258.745.118
Chi phí lãi vay thấu chi	1.805.464.724	2.850.376.377
Chi phí tài chính khác	-	22.500.000
Cộng	20.665.687.189	24.131.621.495

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.106.008.916	6.917.226.111
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	984.891.001	792.275.571
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.405.622.095	1.444.253.027
Thuế, phí và lệ phí	205.736.584	481.478.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.708.670.951	9.121.333.555
Chi phí khác	196.862.543	388.207.379
Trong đó:		
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>44.000.000</i>	<i>60.500.000</i>
Cộng	28.607.792.090	19.144.773.722

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	44.658.315.000	14.889.135.618
Thu nhập khác	401.436.463	1.637.651
Cộng	45.059.751.463	14.890.773.269

(*) Các khoản tiền phạt theo Hợp đồng đặt cọc môi giới mua chứng khoán giữa Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (bên A) và các bên có liên quan (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc tiền cho bên B để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu theo yêu cầu của bên A; nếu giao dịch thành công, bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	368.341.206.659	84.040.537.207
Các khoản điều chỉnh:	(21.231.586.674)	(124.943.787)
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(20.487.650.670)	(289.745.200)
Trừ: Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(962.527.812)	
Cộng: Chi phí không được trừ	218.591.808	164.801.413
Thu nhập chịu thuế	347.109.619.985	83.915.593.420
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.421.923.997	16.783.118.684
Thuế TNDN được giảm	-	5.034.935.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau giảm thuế	69.421.923.997	11.748.183.079

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	192.505.562	-
Cộng	192.505.562	-

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	298.726.777.100	72.292.354.128
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	298.726.777.100	72.292.354.128
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	86.239.880	52.639.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.464	1.373

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 tại các Thuyết minh khác tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận quản trị rủi ro thực hiện.

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro đặc thù riêng như: Rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động và rủi ro truyền thông. Chi tiết một số rủi ro chính của Công ty như sau.

Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ thay đổi theo giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình (chủ yếu hoạt động cho vay margin, các khoản phải thu về bán tài sản tài chính và các khoản phải thu khác) dẫn đến tổn thất về tài chính. Một số biện pháp quản trị rủi ro của Công ty:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự biến động của thị trường;
- Thiết lập hạn mức đầu tư, phê duyệt đầu tư theo đúng quy trình được ban hành;
- Danh mục chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ được phê duyệt theo đúng quy trình đề ra;
- Đưa ra tỷ lệ ký quỹ phù hợp theo từng thời kỳ;
- Cập nhật danh sách chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ;
- Xử lý khi tài khoản của khách hàng vi phạm tỷ lệ ký quỹ và kiểm soát theo đúng quy trình được ban hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc cân đối thời gian đáo hạn/thanh toán của các tài sản tài chính và công nợ tài chính; đồng thời duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và các khoản công nợ (bao gồm cả nợ vay) ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, các tiêu chuẩn hoặc các điều khoản không chặt chẽ dẫn đến tranh chấp, kiện tụng với khách hàng và các đối tác hoặc bị cơ quan quản lý xử phạt. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã đề ra một số biện pháp như sau:

- Các biểu mẫu hợp đồng, sản phẩm mới trước khi trình ban lãnh đạo phê duyệt đều được rà soát bởi các bộ phận quản trị rủi ro, pháp chế, kiểm soát nội bộ và các phòng ban có liên quan;
- Bộ phận pháp chế thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới, đối chiếu các thực trạng của Công ty để có giải pháp tuân thủ kịp thời các quy định của pháp luật.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi thao tác của con người hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Một số biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro như sau:

- Công ty ban hành quy trình, quy chế và có cơ chế kiểm soát trước và sau khi thực hiện;
- Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng văn hóa Công ty;
- Xác lập các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin;
- Chuẩn hóa công tác soạn thảo, ban hành các văn bản.

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Đồng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Đồng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	99.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (cổ phiếu)	-	2.455.841
Trả cổ tức bằng tiền	39.153.362.880	36.597.503.000
Thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB	313.716.260.000	-
Ứng trước tiền bán	203.142.279.745	140.437.601.755
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	148.732.478	96.992.052
Phí lưu ký	7.125.925	5.091.453
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	2.671.509.769	1.192.642.971
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	20.858.530	221.161.811
Phí tư vấn chuyển sàn và tư vấn chào bán cổ phiếu ra công chúng	140.000.000	30.000.000
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	100.000.000
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	67.476.796	10.255.872
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Trả cổ tức bằng tiền	3.488.448.000	-
Thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB	13.216.910.000	-
Ứng trước tiền bán	278.155.883.379	-
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	296.823.790	-
Phí lưu ký	13.506.292	2.046.452
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	1.095.352.288	111.092.955
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	26.879.175	1.104.943
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	692.983.680	550.660.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	433.777.777	443.888.887
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập	88.166.665	90.166.665
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	-	5.500.000
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	22.000.000
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	71.500.000	66.000.000
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	49.500.000	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	605.000.000	-
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	1.457.500.000	708.175.000
	Tổng Giám đốc		
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	862.376.471	545.050.000
Ông Thân Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	932.475.045	-
Tổng		<u>4.500.295.957</u>	<u>1.880.780.552</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID 19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Dịch viêm đường hô hấp Covid -19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, xuất hiện đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả hoạt động của xã hội. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường chứng khoán, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới. Không có bất kỳ điều chỉnh nào đến số liệu báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021 do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Hà

Lê Thanh Tùng

Phạm Thanh Tùng